※ 번역문은 민원 신청을 위한 참고용이며, 기존의 한글 서식에 한글로 작성하여 제출해야 함을 유의해주시기 바랍니다.
※ Lưu ý bản dịch chỉ mang tính chất tham khảo khi đăng ký các vụ việc dân sự; đơn phải được điền bằng tiếng Hàn theo mẫu tiếng Hàn hiện có.

[양식 제11호]
[Mẫu số 11]

이혼(친권자 지정)신고서
Đơn khai báo ly hôn (chỉ định người có quyền cha mẹ)

(년 월 일)
(Năm tháng ngày)

※ 신고서 작성 시 뒷면의 작성 방법을 참고하고, 선택 항목에는 '영표(◯)'로 표시하기 바랍니다.
※ Khi điền đơn, vui lòng tham khảo hướng dẫn điền ở mặt sau và khoanh tròn '(◯)' vào các mục lựa chọn.

구 분 Phân loại			남편(부) Chồng (Phu)		아내(처) Vợ (Thê)	
① 이혼 당사자(신고인) ① Đương sự ly hôn (Người khai báo)	성명 Họ tên	한글 Chữ Hàn	* (성) /(명) * (Họ) / (Tên)	(서명 또는 날인) (Kí tên hoặc đóng dấu)	* (성) /(명) * (Họ) / (Tên)	(서명 또는 날인) (Kí tên hoặc đóng dấu)
		한자 Chữ Hán	(성) /(명) (Họ) / (Tên)		(성) /(명) (Họ) / (Tên)	
	본(한자) Nguyên quán (Chữ Hán)			전화 Điện thoại		전화 Điện thoại
	*주민등록번호 *Số chứng minh thư Hàn		-		-	
	출생연월일 Năm, tháng, ngày sinh					
	*등록기준지 *Nguyên quán					
	*주소 *Địa chỉ					
② 부모(양부모) ② bố mẹ (bố mẹ nuôi)	부(양부)성명 Họ tên bố (bố nuôi)					
	주민등록번호 Số chứng minh thư Hàn		-		-	
	모(양모)성명 Họ tên mẹ (mẹ nuôi)					
	주민등록번호 Số chứng minh thư Hàn		-		-	
③기타 사항 ③Nội dung khác						
④재판확정일자 ( ) ④Ngày ấn định phán quyết ( )		년 월 일 Năm tháng ngày		법원명 Tên toà án	법원 Toà án	

아래 친권자란은 협의이혼 시에는 법원의 협의이혼의사확인 후에 기재합니다.
Trường hợp ly hôn thuận tình thì ghi vào mục quyền cha mẹ dưới đây sau khi Tòa án xác nhận ý định ly hôn thuận tình.

⑤ 친권자 지정 ⑤ Chỉ địnhngười có quyền cha mẹ	미성년인 자의 성명 Họ tên chưa thanh niên							
	주민등록번호 Số chứng minh thư Hàn	-			-			
	친권자 Người có quyền cha mẹ	(1)부 (2)모 (3)부모 (1) Bố (2) Mẹ (3) Bố mẹ	효력발생일 Ngày có hiệu lực	년 월 일 Năm tháng ngày	(1)부 (2)모 (3)부모 (1) Bố (2) Mẹ (3) Bố mẹ	효력발생일 Ngày có hiệu lực	년 월 일 Năm tháng ngày
			원인 Nguyên nhân	(1) 협의 (2) 재판 (1) Hai bên thỏa thuận (2) Tòa án phán quyết		원인 Nguyên nhân	(1) 협의 (2) 재판 (1) Hai bên thỏa thuận (2) Tòa án phán quyết
	미성년인 자의 성명 Họ tên chưa thanh niên						
	주민등록번호 Số chứng minh thư Hàn	–			–		
	친권자 Người có quyền cha mẹ	(1)부 (2)모 (3)부모 (1)Bố (2)Mẹ (3)Bố mẹ	효력발생일 Ngày có hiệu lực	년 월 일 Năm tháng ngày	(1)부 (2)모 (3)부모 (1)Bố (2)Mẹ (3)Bố mẹ	효력발생일 Ngày có hiệu lực	년 월 일 Năm tháng ngày
			원인 Nguyên nhân	(1) 협의 (2) 재판 (1) Hai bên thỏa thuận (2) Tòa án phán quyết		원인 Nguyên nhân	(1) 협의 (2) 재판 (1) Hai bên thỏa thuận (2) Tòa án phán quyết
⑥신고인 출석 여부 ⑥Người khai báo có mặt không		(1) 남편(부) (1) Chồng (Phu)			(2) 아내(처) (2) Vợ (Thê)		
⑦제출인 ⑦ Người nộp	성명 Họ tên			주민등록번호 Số chứng minh thư Hàn	-		

※ 타인의 서명 또는 인장을 도용하여 허위의 신고서를 제출하거나, 허위신고를 하여 가족관계등록부에 실제와 다른 사실을 기록하게 하는 경우에는 **형법에 의하여 처벌**받을 수 있습니다. **눈표(*)로 표시한 자료**는 국가통계작성을 위해 통계청에서도 수집하고 있는 자료입니다.

※ Trường hợp giả mạo chữ ký hoặc dùng trộm con dấu của người khác để nộp đơn khai báo giả hoặc khai báo gian dối và ghi thông tin sai lệch vào sổ đăng ký quan hệ gia đình, sẽ bị xử phạt theo Luật Hình sự. **Tài liệu được đánh dấu hoa thị (*)** là tài liệu Cục Thống kê Quốc gia cũng đang thu thập để lập báo cáo thống kê quốc gia.

※ 아래 사항은 **「통계법」 제24조의2**에 의하여 **통계청에서 실시하는 인구동향조사**입니다. 「통계법」 제32조 및 제33조에 의하여 성실응답의무가 있으며 개인의 비밀사항이 철저히 보호되므로 사실대로 기입하여 주시기 바랍니다.

※ Nội dung sau đây là phần điều tra nhân khẩu học do Cục Thống kê tiến hành theo Điều 24--2 **"Luật Thống kê".** Quý vị có nghĩa vụ trả lời thành thực **theo Điều 32 và Điều 33** "Luật Thống kê" và các nội dung thuộc về bí mật cá nhân sẽ được bảo vệ nghiêm ngặt nên hãy điền đúng sự thật.

※ 첨부서류 및 이혼당사자의 국적은 국가통계작성을 위해 통계청에서도 수집하고 있는 자료입니다.

※ Giấy tờ đính kèm, quốc tịch của đương sự ly hôn là tài liệu mà Cục Thống kê cũng đang thu thập để lập báo cáo thống kê quốc gia.

인구동향조사
Điều tra nhân khẩu học

㉮ 실제 결혼 생활 시작일 ⓐ Ngày bắt đầu cuộc sống hôn nhân trên thực tế	년 월 일부터 Từ năm tháng ngày	㉰ 19세 미만 자녀 수 ⓒ Số con dưới 19 tuổi	명 Tên
㉯ 실제 이혼 연월일 ⓑ Ngày tháng năm ly hôn trên thực tế	년 월 일부터 Từ năm tháng ngày		

㉱ 최종 졸업학교 ⓓ Học vấn cao nhất	남편 (부) Chồng (Phu)	(1) 학력 없음 (1) Không có học vấn	(2) 초등학교 (2) Tốt nghiệp tiểu học	(3) 중학교 (3) Tốt nghiệp trung học cơ sở	
		(4) 고등학교 (4) Trường trung học phổ thông	(5) 대학(교) (5) Tốt nghiệp đại học	(6) 대학원 이상 (6) Tốt nghiệp cao học trở lên	
	아내 (처) Vợ (Thê)	(1) 학력 없음 (1) Không có học vấn	(2) 초등학교 (2) Tốt nghiệp tiểu học	(3) 중학교 (3) Tốt nghiệp trung học cơ sở	
		(4) 고등학교 (4) Trường trung học phổ thông	(5) 대학(교) (5) Tốt nghiệp đại học	(6) 대학원 이상 (6) Tốt nghiệp cao học trở lên	

㉰ 직업 ⓔNghề nghiệp	남편 (부) Chồng (Phu)	(1) 관리직 (1) Người quản lý	(2) 전문직 (2) Người làm công tác chuyên môn	아내 (처) Vợ (Thê)	(1) 관리직 (1) Người quản lý	(2) 전문직 (2) Người làm công tác chuyên môn
		(3) 사무직 (3) Nhân viên văn phòng	(4) 서비스직 (4) Ngành dịch vụ		(3) 사무직 (3) Nhân viên văn phòng	(4) 서비스직 (4) Ngành dịch vụ
		(5) 판매직 (5) Nhân viên bán hàng	(6) 농림어업 (6) Người làm ngành nông lâm ngư nghiệp		(5) 판매직 (5) Nhân viên bán hàng	(6) 농림어업 (6) Người làm ngành nông lâm ngư nghiệp
		(7) 기능직 (7) Nhân viên kỹ thuật	(8) 장치·기계 조작 및 조립 (8) Công nhân vận hành và lắp ráp thiết bị máy móc		(7) 기능직 (7) Nhân viên kỹ thuật	(8) 장치·기계 조작 및 조립 (8) Công nhân vận hành và lắp ráp thiết bị máy móc
		(9) 단순노무직 (9) Lao động đơn giản	(10) 군인 (10) Quân nhân		(9) 단순노무직 (9) Lao động đơn giản	(10) 군인 (10) Quân nhân
		(11) 학생·가사·무직 (11) Học sinh·nội trợ·Người không có nghề nghiệp			(11) 학생·가사·무직 (11) Học sinh·nội trợ·Người không có nghề nghiệp	

Cách điền đơn

※ 등록기준지: 각 난의 해당자가 외국인인 경우에는 그 국적을 기재합니다.

※ Nguyên quán: Nếu đương sự tương ứng trong mỗi ô là người nước ngoài, điền quốc tịch của người đó.

※ 주민등록번호: 각 난의 해당자가 외국인인 경우에는 외국인등록번호(국내거소신고번호 또는 출생연월일)를 기재합니다.

※ Số chứng minh thư Hàn: Nếu đương sự tương ứng trong mỗi ô là người nước ngoài, điền số đăng ký người nước ngoài (số đăng ký cư trú tại Hàn Quốc hoặc năm, tháng, ngày sinh).

①란: 협의이혼신고의 경우 반드시 당사자 쌍방이 서명(또는 날인) 하여야 하나, 재판상 이혼신고의 경우에는 일방이 서명(또는 날인)하여 신고할 수 있습니다.

Mục ①: Trường hợp khai báo ly hôn thuận tình thì nhất định hai bên đương sự phải cùng ký tên (hoặc đóng dấu ghi tên), trường hợp ly hôn theo phán quyết thì một bên có thể ký tên (hoặc đóng dấu ghi tên).

②란: 이혼당사자의 부모가 주민등록번호가 없는 경우에는 등록기준지(본적)를 기재합니다. 이혼당사자가 양자인 경우 양부모의 인적사항을 기재하며, 이혼당사자의 부모가 외국인인 경우에는 주민등록번호란에 외국인등록번호(또는 출생연월일) 및 국적을 기재합니다.

Mục ②: Trường hợp cha mẹ của đương sự ly hôn không có số chứng minh thư Hàn thì ghi nguyên quán (địa chỉ thường trú theo hộ khẩu). Trường hợp đương sự ly hôn là con nuôi thì điền vào thông tin cá nhân của cha mẹ nuôi, và trường hợp cha mẹ của đương sự ly hôn là người nước ngoài thì điền vào số đăng ký người nước ngoài (hoặc năm, tháng, ngày sinh) và quốc tịch vào mục số chứng minh thư Hàn.

③란: 아래의 사항 및 가족관계등록부에 기록을 분명하게 하는 데에 특히 필요한 사항을 기재합니다.

Tại ③: Điền nội dung đặc biệt cần thiết để làm sáng tỏ nội dung dưới đây và nội dung ghi trong sổ đăng ký quan hệ gia đình.

- 신고사건으로 인하여 신분의 변경이 있게 되는 사람이 있을 경우에 그 사람의 성명, 출생연월일, 등록기준지 및 신분변경의 사유

- Trường hợp có người bị thay đổi thông tin trong các giấy tờ tùy thân do khai báo thì phải ghi rõ họ tên, năm, tháng, ngày sinh, nguyên quán và lý do thay đổi thông tin trong giấy tờ tùy thân của người đ□ó

- 피성년후견인(2018.6.30.까지는 금치산자 포함)이 협의상 이혼을 하는 경우에는 동의자의 성명, 서명(또는 날인) 및 출생연월일

- Trường hợp người thành niên được giám hộ (bao gồm cả người bị Tòa tuyên bố hạn chế năng lực hành vi dân sự về quản lý tài sản đến 2018.6.30.) ly hôn thuận tình thì ghi họ tên của người đồng ý, ký tên (hoặc đóng dấu) và năm, tháng, ngày sinh

④란: 이혼판결(화해, 조정)의 경우에만 기재하고, 협의이혼의 경우에는 기재하지 않습니다.

Mục ④: Ghi mục này đối với trường hợp phán quyết ly hôn (hòa giải, điều đình), không điền vào trong trường hợp ly hôn thuận tình.

: 조정성립, 조정에 갈음하는 결정, 화해성립이나 화해권고결정에 따른 이혼신고의 경우에는 "재판확정일자"아래의 ( )안에 "조정성립", "조정에 갈음하는 결정확정" 또는 "화해성립", "화해권고결정"이라고 기재하고, "연월일"란에 그 성립(확정)일을 기재합니다.

: Trong trường hợp khai báo ly hôn theo quyết định thay cho việc điều đình, thực hiện điều đình, quyết định khuyến nghị hòa giải hoặc thực hiện hòa giải thì điền "thực hiện điều đình", "ấn định quyết định thay cho điều đình" hoặc "thực hiện hòa giải', "quyết định khuyến nghị hòa giải" vào trong dấu ngoặc ( ) ở dưới phần "ngày tháng ấn định xét xử"; và ghi ngày thực hiện (ấn định) vào mục "ngày tháng năm".

⑤란: 협의이혼의사확인 신청 시에는 기재하지 않으며, 법원의 이혼의사확인 후에 정하여진 친권자를 기재합니다.

Mục ⑤: Khôngghi khi đăng ký xác nhận ý định ly hôn thuận tình, và ghi vào người có quyền cha mẹ được định sẵn sau khi tòa án xác nhận ý định ly hôn.

지정효력발생일은 협의이혼의 경우 이혼신고일, 재판상이혼의 경우에는 재판 확정일을 기재합니다.

Đối với mục Ngày có hiệu lực chỉ định, ghi ngày khai báo ly hôn trong trường hợp ly hôn thuận tình, ngày ấn định phán quyết trong trường hợp ly hôn đơn phương.

원인은 당사자의 협의에 의해 지정한 경우에는 "□협의"에, 직권 또는 신청에 의해 법원이 결정한 경우에는 "□재판"에 '영표(○)'로 표시하고, 그 내용을 증명하는 서면을 첨부하여야 합니다.

Đối với mục nguyên nhân, khi chỉ định theo thỏa thuận của đương sự thì đánh dấu '(○)'vào "□ Hai bên thỏa thuận", và khi tòa án quyết định theo thẩm quyền hoặc đề nghị thì đánh dấu '(○)' vào "□ Tòa án phán quyết", và phải đính kèm văn bản chứng minh nội dung đó vào.

자녀가 5명 이상인 경우 별지 기재 후 간인하여 첨부합니다. 임신 중인 자의 경우에는 출생신고 시 친권자 지정 신고를 합니다.

Trường hợp có trên 5 đứa con thì sau khi điền mẫu đính kèm, phải đóng dấu giáp lai rồi nộp kèm. Trường hợp là người đang mang thai thì khai báo chỉ định người có quyền cha mẹ khi khai sinh.

⑥란: 출석한 신고인의 해당번호에 '영표(○)'로 표시합니다.

Mục ⑥: Đánh dấu '(○)' vào số tương ứng của người khai báo ly hôn có mặt.

⑦란: 제출인(신고인이 작성한 신고서를 신고인이 아닌 사람이 제출할 경우만 기재)의 성명 및 주민등록번호를 기재합니다[접수담당공무원은 신분증과 대조하여야 함].

Mục ⑦: Điền họ tên và số chứng minh thư Hàn của người nộp đơn (chỉ điền nếu người nộp đơn đăng ký không phải người đăng ký) [Cán bộ phụ trách tiếp nhận phải đối chiếu với giấy tờ tuỳ thân].

※ 아래 사항은 「통계법」 제24조의2에 의하여 **통계청에서 실시하는 인구동향조사**입니다.

※ Nội dung sau đây là phần điều tra nhân khẩu học **do Cục thống kê tiến hành**theo Điều 24-2 "Luật Thống kê".

㉮란, ㉯란: 가족관계등록부상 신고일이나 재판확정일과는 관계없이 실제로 결혼(동거)생활을 시작한 날과 사실상 이혼(별거)생활을 시작한 날을 기재합니다.

Mục ⓐ, Mục ⓑ: Ghi ngày mà vợ chồng bắt đầu cuộc sống hôn nhân (sống chung) trên thực tế và ngày bắt đầu cuộc sống ly hôn (ly thân), không liên quan đến ngày khai báo trong sổ đăng ký quan hệ gia đình hoặc ngày ấn định phán quyết.

㉰란: 교육부장관이 인정하는 모든 정규교육기관을 기준으로 기재하되 각급 학교의 재학 또는 중퇴자는 최종 졸업한 학교의 해당번호에 '영표(○)'로 표시 합니다. <예시> 대학교 3학년 재학(중퇴) →(4) 고등학교에 '영표(○)'로 표시

Mục ⓓ: Ghi tất cả các cơ quan giáo dục chính quy do Bộ trưởng Bộ Giáo dục công nhận, người đang theo học hoặc bỏ học giữa chừng ở các cấp học thì đánh dấu (○) vào số tương ứng với trường học đã tốt nghiệp cuối cùng. <Ví dụ> Đang theo học năm thứ 3 đại học (bỏ học giữa chừng) → Đánh dấu "(○)" vào (4) Tốt nghiệp trung học phổ thông

㉱란: 이혼할 당시의 주된 직업을 기준으로 기재합니다.

Mục ⓔ: Ghi nghề nghiệp chính tại thời điểm ly hôn.

(1) 관리자: 정부, 기업, 단체 또는 그 내부 부서의 정책과 활동을 기획, 지휘 및 조정(공공 및 기업고위직 등)

(1) Nhà quản lý: Người lập kế hoạch, chỉ huy và điều chỉnh các hoạt động và chính sách của chính phủ, doanh nghiệp, đoàn thể hay bộ phận nội bộ (vị trí cấp cao trong doanh nghiệp và cơ quan nhà nước)

(2) 전문가 및 관련종사자: 전문지식을 활용한 기술적 업무(과학, 의료, 복지, 교육, 종교, 법률, 금융, 예술, 스포츠 등)

(2) Chuyên gia và người làm công tác chuyên môn liên quan: Công việc mang tính kỹ thuật sử dụng kiến thức chuyên môn (khoa học, y tế, phúc lợi, giáo dục, tôn giáo, pháp luật, tài chính, nghệ thuật, thể thao, v.v.)

(3) 사무종사자: 관리자, 전문가 및 관련 종사자를 보조하여 업무 추진(행정, 경영, 보험, 감사, 상담·안내. 통계 등)

(3) Người làm công việc văn phòng: Thực hiện công việc hỗ trợ cho nhà quản lý, chuyên gia và người làm công tác chuyên môn liên quan (hành chính, kinh doanh, bảo hiểm, kiểm toán, tư vấn, hướng dẫn, thống kê, v.v.)

(4) 서비스종사자: 공공안전, 신변보호, 돌봄, 의료보조, 미용, 혼례 및 장례, 운송, 여가, 조리와 관련된 업무

(4) Người làm dịch vụ: Công việc liên quan đến an ninh công cộng, bảo vệ tính mạng, chăm sóc, hỗ trợ y tế, làm đẹp, hôn lễ và tang lễ, vận chuyển, thư giãn giải trí, nấu ăn

(5) 판매종사자: 영업활동을 통해 상품이나 서비스판매(인터넷, 상점, 공공장소 등), 상품의 광고. 홍보, 계산·정산 등

(5) Người bán hàng: Bán sản phẩm hoặc dịch vụ (qua internet, cửa hàng, nơi công cộng, v.v.) bằng các hoạt động kinh doanh, quảng cáo và quảng bá sản phẩm, tính toán và thanh toán, v.v.

(6) 농림·어업 숙련 종사자: 작물의 재배. 수확, 동물의 번식. 사육, 산림의 경작·개발, 수생 동. 식물 번식 및 양식 등

(6) Người làm nghề nông lâm ngư nghiệp: Trồng trọt và thu hoạch nông sản, nhân giống và chăn nuôi động vật, trồng rừng và phát triển lâm nghiệp, nhân giống và nuôi trồng động thực vật thủy sinh, v.v.

(7) 기능원 및 관련 기능 종사자: 광업, 제조업, 건설업에서 손과 수공구를 사용하여 기계 설치 및 정비, 제품 가공

(7) Người lao động sử dụng kỹ năng tay nghề và người làm việc bằng kỹ năng liên quan: Sử dụng tay và công cụ cầm tay để lắp đặt và bảo trì máy móc, gia công sản phẩm trong ngành khai khoáng, sản xuất, xây dựng

(8) 장치·기계 조작 및 조립 종사자: 기계를 조작하여 제품 생산. 조립, 산업용 기계·장비조작, 운송장비의 운전 등

(8) Người làm công việc vận hành trang thiết bị, máy móc và lắp ráp: Vận hành máy móc để lắp ráp, sản xuất sản phẩm, vận hành trang thiết bị và máy móc dùng cho công nghiệp, vận hành trang thiết bị vận chuyển, v.v.

(9) 단순노무 종사자: 주로 간단한 수공구의 사용과 단순하고 일상적이며 육체적 노력이 요구되는 업무

(9) Người lao động chân tay đơn thuần: Chủ yếu sử dụng các công cụ cầm tay đơn giản và thực hiện công việc đơn thuần thường ngày, yêu cầu nỗ lực về mặt thân thể

(10) 군인: 의무복무를 포함하여, 현재 군인신분을 유지하고 있는 경우(국방 분야에 고용된 민간인과 예비군은 제외)

(10) Quân nhân: Quân nhân: Trường hợp hiện tại đang duy trì tư cách quân nhân, bao gồm cả lính nghĩa vụ (ngoại trừ quân nhân dự bị và dân thường được tuyển dụng vào làm trong lĩnh vực quốc phòng)

(11) 학생·가사·무직: 교육기관에 재학하며 학습에만 전념하거나, 전업주부이거나, 특정한 직업이 없는 경우

(11) Học sinh·nội trợ·Người không có nghề nghiệp: Học sinh, người nội trợ, người không có việc làm: Trường hợp chỉ chuyên tâm học hành và đang theo học tại một cơ quan giáo dục, hoặc là người nội trợ chuyên nghiệp, hoặc là không có nghề nghiệp cố định

첨부서류
Hồ sơ đính kèm

1. 협의이혼: 협의이혼의사확인서 등본 1부

1. Ly hôn thuận tình: Bản sao y giấy xác nhận ý định ly hôn thuận tình, 1 bản

2. 재판이혼: 판결등본 및 확정증명서 각 1부(조정. 화해 성립의 경우는 조서등본 및 송달증명서).

2. Ly hôn đơn phương: Bản sao y phán quyết và giấy chứng nhận ấn định phán quyết, mỗi loại 1 bản (trường hợp thực hiện điều đình, hòa giải thì giấy chứng nhận tống đạt và bản sao y biên bản).

3. 외국법원의 이혼판결에 의한 재판상 이혼

3. Ly hôn qua xét xử dựa vào phán quyết ly hôn của tòa án nước ngoài

- 이혼판결의 정본 또는 등본과 판결확정증명서 각 1부.
- Bản chính phán quyết ly hôn hoặc bản sao y và giấy chứng nhận ấn định phán quyết, mỗi loại 1 bản
- 패소한 피고가 우리나라 국민인 경우에 그 피고가 공시송달에 의하지 않고 소송의 개시에 필요한 소환 또는 명령의 송달을 받았거나 또는 이를 받지 아니하고도 응소한 사실을 증명하는 서면 1부(판결에 의하여 이점이 명백하지 않은 경우에 한한다).
- Trong trường hợp bị đơn thua kiện là công dân Hàn quốc, văn bản chứng minh sự thật rằng bị đơn đó không bị niêm yết công khai, đã nhận tống đạt lệnh hoặc giấy triệu tập cần thiết khi bắt đầu thủ tục tố tụng hoặc dù không nhận được các công văn này thì cũng đã đáp lại lệnh triệu tập, 1 bản (chỉ giới hạn trong trường hợp lợi thế theo phán quyết không rõ ràng).
- 위 각 서류의 번역문 1부.
- Bản dịch của các giấy tờ trên, 1 bản.

※ 아래 4항은 가족관계등록관서에서 전산으로 그 내용을 확인할 수 있는 경우 첨부를 생략합니다.

※ Bỏ qua mục 4 dưới đây nếu nội dung có thể được xác minh điện tử tại văn phòng đăng ký quan hệ gia đình.

4. 이혼 당사자 각각의 가족관계등록부의 가족관계증명서, 혼인관계증명서 각 1통.

4. Giấy chứng nhận quan hệ gia đình theo sổ đăng ký quan hệ gia đình, giấy xác nhận tình trạng hôn nhân của đương sự ly hôn, mỗi loại 1 bản.

5. 사건본인이 외국인인 경우

5. Trường hợp đương sự là người nước ngoài

- 한국 방식에 의한 이혼: 사건본인 쌍방이 외국인인 경우에는 국적을 증명하는 서면(여권 또는 외국인등록증)사본 첨부
- Trường hợp ly hôn theo kiểu Hàn Quốc: Trong trường hợp bản thân hai bên trong vụ việc là người nước ngoài thì đính kèm bản sao văn bản chứng minh quốc tịch (hộ chiếu hoặc thẻ cư trú người nước ngoài)
- 외국 방식에 의한 이혼: 이혼증서 등본 및 국적을 증명하는 서면(여권 또는 외국인등록증) 사본 각 1부
- Trường hợp ly hôn theo kiểu nước ngoài: Bản sao y giấy chứng nhận ly hôn và bản sao văn bản chứng minh quốc tịch (hộ chiếu hoặc thẻ cư trú người nước ngoài), mỗi loại 1 bảnn

6. 친권자지정과 관련한 소명자료

6. Giấy tờ chứng minh liên quan đến việc chỉ định người có quyền cha mẹ

- 협의에 의한 경우 친권자지정 협의서 등본 1부.
- Trường hợp ly hôn thuận tình, bản sao y biên bản thỏa thuận chỉ định người có quyền cha mẹ, 1 bản
- 법원이 결정한 경우 심판서 정본 및 확정 증명서 1부.
- Trường hợp ly hôn theo phán quyết, bản chính bản phán quyết và giấy chứng nhận ấn định phán quyết, 1 bản

7. 신분확인[가족관계등록에규 제600호에 의함]

7. Xác minh nhân thân [theo điểm 600 Quy định Đăng ký quan hệ gia đình]

① 재판상 이혼신고(증서등본에 의한 이혼신고 포함)

① Khai báo ly hôn theo phán quyết (bao gồm khai báo ly hôn theo bản sao y giấy chứng nhận)

- 신고인이 출석한 경우: 신분증명서
- Trường hợp người đăng ký có mặt: Giấy tờ tuỳ thân
- 제출인이 출석한 경우: 제출인의 신분증명서
- Trường hợp người nộp đơn có mặt: Giấy tờ tùy thân của người nộp đơn
- 우편으로 제출할 경우: 신고인의 신분증명서 사본
- Trường hợp nộp bằng đường bưu điện: Bản sao giấy tờ tuỳ thân của người đăng ký

※ 신고인이 성년후견인인 경우에는 7항의 ① 서류 외에 성년후견인의 자격을 증명하는 서면도 함께 첨부해야 합니다.

※ Trường hợp người khai báo là người giám hộ cho người thành niên thì ngoài giấy tờ ở mục ① Khoản 7 ra, phải đính kèm cả văn bản chứng minh tư cách của người giám hộ cho người thành niên.

② 협의이혼신고

② Khai báo ly hôn thuận tình

- 신고인이 출석한 경우: 신고인 일방의 신분증명서
- Trường hợp người đăng ký có mặt: Giấy tờ tùy thân của một bên người khai báo
- 신고인 불출석, 제출인 출석의 경우: 제출인의 신분증명서 및 신고인 일방의 신분증명서 또는 서명공증 또는 인감 증명서(신고인의 신분증명서 없이 신고서에 신고인이 서명한 경우 서명공증, 신고서에 인감 날인한 경우 인감증명)
- Trường hợp người đăng ký vắng mặt, người nộp có mặt: Giấy tờ tuỳ thân của người nộp đơn và giấy tờ tùy thân của tất cả những người đăng ký hoặc công chứng chữ ký hoặc Giấy chứng nhận đăng ký mẫu con dấu (nếu không có giấy tờ tuỳ thân của người đăng ký, trường hợp người đăng ký kí tên vào đơn thì sử dụng chữ ký công chứng, trường hợp đóng dấu thì dùng Giấy chứng nhận đăng ký mẫu con dấu)
- 우편으로 제출할 경우: 신고인 일방의 서명공증 또는 인감증명서(신고서에 서명한 경우 서명공증, 인감을 날인한 경우는 인감증명서)
- Trường hợp nộp bằng đường bưu điện: Bản công chứng chữ ký hoặc giấy chứng nhận đăng ký mẫu con dấu của một bên người khai báo (Bản công chứng chữ ký trong trường hợp ký tên vào đơn khai báo, giấy chứng nhận đăng ký mẫu con dấu trong trường hợp đóng dấu vào đơn khai báo)